

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI QUỐC VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI QUỐC VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: VIET CINNAMON SERVICE - TRADING JOINT STOCK COMPANY

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108697717

**3. Ngày thành lập:** 17/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 29, ngõ 105, đường Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 942 879 066

Fax:

Email: [tranhang141176@gmail.com](mailto:tranhang141176@gmail.com)

Website: [cinnamonvina.com](http://cinnamonvina.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây bóng mát, cây lấy củi, cây đặc sản (hạt dẻ, thông lấy nhựa,...);<br>- Các hoạt động trồng quế, thảo quả;<br>- Ươm các loại cây giống cây lâm nghiệp để trồng rừng tập trung và trồng cây lâm nghiệp phân tán nhằm mục đích phục vụ sản xuất, phòng hộ, đặc dụng,... | 0210     |
| 2.  | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0111     |
| 3.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0112     |
| 4.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0113     |
| 5.  | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0114     |
| 6.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0115     |
| 7.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0116     |
| 8.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0117     |
| 9.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0118     |
| 10. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0119     |
| 11. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0121     |
| 12. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0122     |
| 13. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0123     |
| 14. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0124     |
| 15. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0125     |
| 16. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0126     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0127 |
| 18. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0128 |
| 19. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0129 |
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0131 |
| 21. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0132 |
| 22. | Khai thác gỗ<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0220 |
| 23. | Nuôi trồng thuỷ sản biển<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0321 |
| 24. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0232 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0240 |
| 26. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1030 |
| 27. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1040 |
| 28. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1061 |
| 29. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1062 |
| 30. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1071 |
| 31. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1073 |
| 32. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1076 |
| 33. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất súp và nước xuyết;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;<br>- Sản xuất dấm;<br>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;<br>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi.<br>- Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, quế, cỏ roi ngựa, cúc la mã);<br>- Sản xuất men bia;<br>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;<br>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;<br>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;<br>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;<br>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;. | 1079 |
| 34. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;<br>- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;<br>- Sản xuất hương các loại...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2029 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7810 |
| 36. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7820 |
| 37. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7830 |
| 38. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8511 |
| 39. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8512 |
| 40. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8521 |
| 41. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8522 |
| 42. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8523 |
| 43. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8531 |
| 44. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8551 |
| 45. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8552 |
| 46. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về kỹ năng sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>Việc cung cấp các dịch vụ không phải dạy học mà là hỗ trợ cho hệ thống hoặc quá trình giảng dạy:<br>+ Tư vấn giáo dục,<br>+ Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục,<br>+ Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục,<br>+ Dịch vụ kiểm tra giáo dục,<br>+ Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. | 8560 |
| 48. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0510 |
| 49. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0520 |
| 50. | Khai thác khí đốt tự nhiên<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0620 |
| 51. | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0710 |
| 52. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0722 |
| 53. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0730 |
| 54. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0810 |
| 55. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0891 |
| 56. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0892 |
| 57. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0893 |
| 58. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ Đá quý, bột thạch anh, mica...<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                   | 0899 |
| 59. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1621 |
| 60. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1622 |
| 61. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                         | 1629 |
| 62. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2391 |
| 63. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2392 |
| 64. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2394 |
| 65. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2395 |
| 66. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2396 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Hoạt động môi giới thương mại<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 68. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620 |
| 69. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 70. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 71. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4634 |
| 72. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 73. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649 |
| 74. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 75. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 76. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 77. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 78. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ Vàng miếng và các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 79. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663 |
| 80. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4690 |
| 81. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711 |
| 82. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác. Cụ thể: Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng bách hóa (trừ siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi), bán nhiều loại hàng hóa: Quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình, hàng ngũ kim, lương thực, thực phẩm, trong đó lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc sản phẩm thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng nhỏ hơn các mặt hàng khác | 4719 |
| 83. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 84. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 85. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 86. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724 |
| 87. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4730 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 88. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4752 |
| 89. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4753 |
| 90. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4759 |
| 91. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4771 |
| 92. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4772 |
| 93. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác;<br>- Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại;<br>- Bán lẻ dầu hỏa, bình gas, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để đun nấu trong gia đình;<br>- Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, khăn lau...; | 4773 |
| 94. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4774 |
| 95. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 96. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;<br>- Bán trực tiếp nhiên liệu (dầu đốt, gỗ nhiên liệu), giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng;<br>- Bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng).<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                              | 4799 |
| 97. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn<br>(Trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 98. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5610 |

|      |                                                                                                                                      |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 99.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                              | 5630        |
| 100. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                           | 3312        |
| 101. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                               | 3313        |
| 102. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                               | 3314        |
| 103. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Năm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ HẰNG  | Khu phố Trái Hút, Xã An Bình, Huyện Văn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 350.000    | 3.500.000.000         | 70,000    | 060659956                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 350.000    | 3.500.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN THỊ HIỀN  | Thôn Tân Tiến, Xã Xuân Ái, Huyện Văn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam                     | Cổ phần phổ thông | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    | 060664147                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 100.000    | 1.000.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHẠM TUẤN KIẾT | Khu phố Trái Hút, Xã An Bình, Huyện Văn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    | 061084723                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 50.000     | 500.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN THỊ HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 14/11/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 060659956

Ngày cấp: 02/01/2019

Nơi cấp: Công an tỉnh Yên Bái

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu phố Trái Hút, Xã An Bình, Huyện Văn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P12A32 HH3A Khu đô thị Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội